

Số: 2676 /QB-UBND

Đông Triều, ngày 23 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với các trường MN, TH, THCS, TH&THCS và Trung tâm GDDN-GDTX trên địa bàn thị xã năm học 2022 - 2023 theo Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2005; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Hướng dẫn số 3025/HD-SGDĐT ngày 22/10/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh về việc hướng dẫn thực hiện Nghị quyết 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Công văn số 4322/UBND ngày 03/11/2021 của UBND thị xã về việc chấn chỉnh tình trạng lạm thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn thị xã; Công văn số 4495/UBND ngày 11/11/2021 của UBND thị xã về việc triển khai thực hiện Công văn số 3025/HD-SGDĐT ngày 22/10/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021; Công văn số 4541/UBND ngày 19/11/2021 của UBND thị xã về việc hướng dẫn thủ tục trình phê duyệt các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn thị xã;

Theo Tờ trình số 1198/TTr-GD&ĐT ngày 18/10/2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc đề nghị phê duyệt các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với các trường MN, TH, THCS, TH&THCS và Trung tâm GDDN-GDTX trên địa bàn thị xã năm học 2022-2023 theo Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với các trường Mầm non, Tiểu học, THCS, TH&THCS và Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên trên địa bàn thị xã Đông Triều năm học 2022 - 2023.

Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục (*Phụ lục số 01, 02, 03, 04, 05 đính kèm*).

Điều 2. Giao Phòng Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo, kiểm tra, giám sát các trường Mầm non, Tiểu học, THCS, TH&THCS và Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên trên cơ sở các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục được phê duyệt của UBND thị xã Đông Triều; tổ chức thực hiện, quản lý thu - chi theo đúng quy định tại Hướng dẫn số 3025/HD-SGDĐT ngày 22/10/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng HĐND và UBND thị xã, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đông Triều, Hiệu trưởng các trường mầm non, tiểu học, THCS, TH&THCS, Giám đốc Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên và các đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Thường trực Thị ủy;
- Thường trực HĐND thị xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND thị xã;
- Như Điều 3 (t/h);
- Lưu: VP.

(b/c)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Khắc Dũng

CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG
GIÁO DỤC ĐỐI VỚI CẤP MẦM NON NĂM HỌC 2022-2023
(Ban hành kèm theo Quyết định số 16.76/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của UBND thị xã Đông Triều)

TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔ CHỨC BÁN TRÚ TẠI TRƯỜNG 2022 - 2023									Quản lý học sinh ngoài giờ quy định (đồng/ hs/ tháng)	Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài (đồng/ hs/giờ dạy)	Sử dụng điều hòa lớp học
		Thuê người nấu ăn (đồng/ hs/ tháng)	Quản lý học sinh trong giờ bán trú	Tiền ăn		Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú		Chăm sóc-giáo dục trẻ ngày thứ Bảy					
				Tổ chức nấu ăn tại trường (đồng/ hs/ ngày)	Đặt suất ăn từ dịch vụ bên ngoài nhà trường (đồng/ hs/ ngày)	Lần đầu (đồng/ hs/ năm)	Bổ sung (đồng/ hs/ năm)	Thuê người nấu ăn (đồng/ hs/ tháng)	Tổ chức nấu ăn tại trường (đồng/ hs/ ngày)	Quản lý, chăm sóc giáo dục (đồng/ hs/ tháng)			
1	MN Bình Dương A	96.000	132.000	20.000			50.000				-		Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp
2	MN Bình Dương B	96.000	132.000	20.000			50.000						Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp
3	MN Nguyễn Huệ	92.000	139.000	21.000			50.000						Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp
4	MN Thủy An	90.800	134.000	20.500			50.000						Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp
5	MN Việt Dân	90.000	128.700	20.000			50.000						Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp
6	MN An Sinh A	78.000	140.000	20.000			50.000						Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp
7	MN An Sinh B	78.000	140.000	20.000			50.000						Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp
8	MN Hưng Đạo	83.000	132.000	21.000			50.000						Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp

TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔ CHỨC BÁN TRÚ TẠI TRƯỜNG 2022 - 2023									Quản lý học sinh ngoài giờ quy định (đồng/ hs/ tháng)	Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài (đồng/ hs/giờ dạy)	Sử dụng điều hòa lớp học
		Thuê người nấu ăn (đồng/ hs/ tháng)	Quản lý học sinh trong giờ bán trú	Tiền ăn		Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú		Chăm sóc-giáo dục trẻ ngày thứ Bảy					
				Tổ chức nấu ăn tại trường (đồng/ hs/ ngày)	Đặt suất ăn từ dịch vụ bên ngoài nhà trường (đồng/ hs/ ngày)	Lần đầu (đồng/ hs/ năm)	Bổ sung (đồng/ hs/ năm)	Thuê người nấu ăn (đồng/ hs/ tháng)	Tổ chức nấu ăn tại trường (đồng/ hs/ ngày)	Quản lý, chăm sóc giáo dục (đồng/ hs/ tháng)			
9	MN Đức Chính	90.000	132.000	21.000			50.000						Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp
10	MN Hồng Phong	79.000	130.000	20.000			50.000						Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp
11	MN Hoa Mai	89.000	129.000	22.000			50.000						Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp
12	MN Xuân Sơn	93.000	131.000	21.000			50.000						Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp
13	MN Bình Minh	95.000	92.000	20.000			-	11.000	20.000	79.000	58.000		Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp
14	MN Hoa Anh Đào	95.000	92.000	20.000							58.000		Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp
15	MN Họa Mi	95.000	92.000	20.000			50.000				58.000		Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp
16	MN Trảng Lươg	85.000	121.000	18.500			50.000				47.000		
17	MNTrảng An	86.000	135.000	19.000			50.000						Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp
18	MN Tân Việt	87.000	138.000	22.500			50.000						Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp

TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔ CHỨC BÁN TRÚ TẠI TRƯỜNG 2022 - 2023									Quản lý học sinh ngoài giờ quy định (đồng/ hs/ tháng)	Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài (đồng/ hs/giờ dạy)	Sử dụng điều hòa lớp học
		Thuê người nấu ăn (đồng/ hs/ tháng)	Quản lý học sinh trong giờ bán trú	Tiền ăn		Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú		Chăm sóc-giáo dục trẻ ngày thứ Bảy					
				Tổ chức nấu ăn tại trường (đồng/ hs/ ngày)	Đặt suất ăn từ dịch vụ bên ngoài nhà trường (đồng/ hs/ ngày)	Lần đầu (đồng/ hs/ năm)	Bổ sung (đồng/ hs/ năm)	Thuê người nấu ăn (đồng/ hs/ tháng)	Tổ chức nấu ăn tại trường (đồng/ hs/ ngày)	Quản lý, chăm sóc giáo dục (đồng/ hs/ tháng)			
19	MN Kim Sơn	92.000	103.000	23.000			50.000				55.000		Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp
20	MN Hoa Phượng	90.000	120.000	23.000			50.000	13.000	23.000	77.000	55.000	30.000	Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp
21	MN Sao Mai	90.000	120.000	23.000			50.000	13.000	23.000	77.000	55.000		Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp
22	MN Hoa Lan	90.000	120.000	23.000			50.000	13.000	23.000	77.000	55.000		Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp
23	MN Sơn Ca	90.000	120.000	23.000			50.000	13.000	23.000	77.000	55.000	30.000	Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp
24	MN Yên Thọ	86.300	122.400	20.000			50.000	11.300	20.000	86.000	44.000		Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp
25	MN Yên Đức	89.000	104.000	22.000			50.000	8.600	22.000	81.400			Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp
26	MN Hoàng Quế	83.200	114.000	22.000			50.000	11.300	22.000	86.700	38.000		Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp
27	MN Hồng Thái Đông	83.200	91.000	22.000			50.000	11.700	22.000	78.400	50.000		Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp
28	MN Hồng Thái Tây	84.000	100.000	22.000			50.000	11.500	22.000	78.500	43.400		Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp

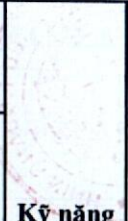


**CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC
ĐỐI VỚI CẤP TIỂU HỌC NĂM HỌC 2022-2023**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2.676 /QĐ-UBND ngày 13 /12/2022 của UBND thị xã Đông Triều)

ĐVT: Đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔ CHỨC BÁN TRÚ TẠI TRƯỜNG						HỌC THÊM TẠI TRƯỜNG (NGOÀI GIỜ HỌC CHÍNH KHÓA)			Kỹ năng sống (đồng/hs/ giờ dạy)	Nước uống (đồng/hs/ tháng)	Trông giữ phương tiện giao thông	Sử dụng điều hòa lớp học
		Thuê người nấu ăn (đồng/hs/ tháng)	Quản lý học sinh trong giờ bán trú	Tiền ăn		Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú		Tin học (tự chọn) (đồng/ hs/ giờ dạy)	Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài (đồng/hs/ giờ dạy)	Tiếng Anh lớp 1,2 (tự chọn) (đồng/hs/ giờ dạy)				
				Tổ chức nấu ăn tại trường (đồng/ hs/ ngày)	Đặt suất ăn từ dịch vụ bên ngoài nhà trường (đồng/hs/ ngày)	Lần đầu (đồng/hs/ năm)	Bổ sung (đồng/hs/ năm)							
1	TH Bình Dương	-	-	-	-	-	-	5.000	28.000	-	19.000	7.000	20.000	Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp
2	TH Nguyễn Huệ							5.000	28.000	5.000	19.000	11.000	20.000	Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp
3	TH Thủy An	-	115.000	-	25.000	-	-	5.000	28.000	5.000	19.000	11.000	20.000	
4	TH An Sinh	-	-	-	-	-	-	4.500	28.000	4.500	19.000	10.000	15.000	Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp

TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔ CHỨC BÀN TRÚ TẠI TRƯỜNG						HỌC THÊM TẠI TRƯỜNG (NGOÀI GIỜ HỌC CHÍNH KHÓA)						
		Thuê người nấu ăn (đồng/hs/ tháng)	Quản lý học sinh trong giờ bán trú	Tiền ăn		Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú		Tin học (tự chọn) (đồng/ hs/ giờ dạy)	Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài (đồng/hs/ giờ dạy)	Tiếng Anh lớp 1,2 (tự chọn) (đồng/hs/ giờ dạy)				
				Tổ chức nấu ăn tại trường (đồng/ hs/ ngày)	Đặt suất ăn từ dịch vụ bên ngoài nhà trường (đồng/hs/ ngày)	Lần đầu (đồng/hs/ năm)	Bổ sung (đồng/hs/ năm)							
5	TH Đức Chính	59.400	107.600	20.500	-	-	-	4.500	28.000	-	19.000	7.000	-	Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp
6	TH Hưng Đạo		110.000		25.000			4.500	28.000	4.000	19.000	11.000	20.000	Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp
7	TH Xuân Sơn	53.000	115.000	25.000				4.500	28.000		19.000	11.000	20.000	Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp
8	TH Kim Đồng	65.000	102.000	23.000				4.500	30.000	4.000	19.000	11.000		Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp
9	TH Lê Hồng Phong	50.000	117.000	20.000				4.500	28.000	4.000	19.000	11.000	18.000	Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp
10	TH Tràng An	55.000	105.000	20.000			50.000	4.500	28.000	4.000	19.000	11.000	20.000	Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp

TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔ CHỨC BÁN TRÚ TẠI TRƯỜNG						HỌC THÊM TẠI TRƯỜNG (NGOÀI GIỜ HỌC CHÍNH KHÓA)			Kỹ năng sống (đồng/hs/ giờ dạy)	Nước uống (đồng/hs/ tháng)	Trông giữ phương tiện giao thông	Sử dụng điều hòa lớp học
		Thuê người nấu ăn (đồng/hs/ tháng)	Quản lý học sinh trong giờ bán trú	Tiền ăn		Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú		Tin học (tự chọn) (đồng/ hs/ giờ dạy)	Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài (đồng/hs/ giờ dạy)	Tiếng Anh lớp 1,2 (tự chọn) (đồng/hs/ giờ dạy)				
				Tổ chức nấu ăn tại trường (đồng/ hs/ ngày)	Đặt suất ăn từ dịch vụ bên ngoài nhà trường (đồng/hs/ ngày)	Lần đầu (đồng/hs/ năm)	Bổ sung (đồng/hs/ năm)							
11	TH Bình Khê	-	120.000	-	25.000	-	-	4.500	28.000	4.000	19.000	11.000	20.000	Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp
12	TH Kim Sơn	65.000	105.000	22.000				4.500	28.000	4.500	19.000	11.000	20.000	Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp
13	TH Mạo Khê A	65.000	105.000	20.000				4.500	30.000		19.000	11.000		Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp
14	TH Mạo Khê B	65.000	105.000	20.000				4.500	30.000	4.500	19.000	11.000		Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp
15	TH Nguyễn Văn Cừ	65.000	105.000	20.000				4.500	30.000	4.500	19.000	11.000		Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp
16	TH Quyết Thắng	65.000	105.000	20.000				4.500	30.000	4.500	19.000	11.000		Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp

TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔ CHỨC BÁN TRÚ TẠI TRƯỜNG						HỌC THÊM TẠI TRƯỜNG (NGOÀI GIỜ HỌC CHÍNH KHÓA)			Kỹ năng sống (đồng/hs/ giờ dạy)	Nước uống (đồng/hs/ tháng)	Trông giữ phương tiện giao thông	Sử dụng điều hòa lớp học
		Thuê người nấu ăn (đồng/hs/ tháng)	Quản lý học sinh trong giờ bán trú	Tiền ăn		Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú		Tin học (tự chọn) (đồng/ hs/ giờ dạy)	Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài (đồng/hs/ giờ dạy)	Tiếng Anh lớp 1,2 (tự chọn) (đồng/hs/ giờ dạy)				
				Tổ chức nấu ăn tại trường (đồng/ hs/ ngày)	Đặt suất ăn từ dịch vụ bên ngoài nhà trường (đồng/hs/ ngày)	Lần đầu (đồng/hs/ năm)	Bổ sung (đồng/hs/ năm)							
17	TH Vĩnh Khê	65.000	105.000	20.000				4.500	30.000	4.500	19.000	11.000		Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp
18	TH Yên Đức							4.500	28.000	4.500	19.000	11.000	22.000	Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp
19	TH Hoàng Quế		100.000		25.000			4.500	28.000	4.500	19.000	11.000	18.000	Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp
20	TH Hồng Thái Tây							4.500	28.000	4.500	19.000	11.000	20.000	
21	TH Hồng Thái Đông	58.000 (18 buổi); 46.000 (14 buổi)	82.000 (18 buổi); 64.000 (14 buổi)	18.500			50.000	4.500	28.000	4.500	19.000	11.000	15.000	
22	TH Yên Thọ	59.400	100.600	20.500				4.500	28.000	4.500	19.000	11.000	25.000	Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp

CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC ĐỐI VỚI CẤP THCS NĂM HỌC 2022-2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2676/UBND ngày 23 / 12 /2022 của UBND thị xã Đông Triều)

TT	TÊN ĐƠN VỊ	HỌC THÊM TẠI TRƯỜNG (NGOÀI GIỜ HỌC CHÍNH KHÓA)			Kỹ năng sống (đồng/hs/ giờ dạy)	Nước uống (đồng/hs/ tháng)	TRÔNG GIỮ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG		Sử dụng điều hòa lớp học
		Các môn học văn hóa (đồng/hs/giờ dạy)	Tin học (tự chọn) (đồng/hs/giờ dạy)	Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài (đồng/hs/giờ dạy)			Xe đạp (đồng/xe/ hs/tháng)	Xe đạp điện (đồng/xe/ hs/tháng)	
1	THCS Bình Dương	8.000	6.000			10.000	25.000	35.000	
2	THCS Nguyễn Huệ	7.500	6.800			10.000	24.000	36.000	Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại lớp
3	THCS An Sinh	8.000	6.000			10.000	25.000	35.000	Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại lớp
4	THCS Thủy An	8.000	5.000			10.000	25.000	35.000	Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại lớp
5	THCS Hưng Đạo	8.500	6.000		19.000	10.000	25.000	35.000	Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại lớp
6	THCS Đức Chính	8.000				8.000	25.000	35.000	
7	THCS Lê Hồng Phong	8.000			19.000	8.000	25.000	40.000	Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại lớp
8	THCS Nguyễn Du	8.000	6.000	30.000	19.000	10.000	25.000	40.000	
9	THCS Xuân Sơn	8.000	5.000		19.000	10.000	25.000	35.000	Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại lớp

TT	TÊN ĐƠN VỊ	HỌC THÊM TẠI TRƯỜNG (NGOÀI GIỜ HỌC CHÍNH KHÓA)			Kỹ năng sống (đồng/hs/ giờ dạy)	Nước uống (đồng/hs/ tháng)	TRÔNG GIỮ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG		Sử dụng điều hòa lớp học
		Các môn học văn hóa (đồng/hs/giờ dạy)	Tin học (tự chọn) (đồng/hs/giờ dạy)	Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài (đồng/hs/giờ dạy)			Xe đạp (đồng/xe/ hs/tháng)	Xe đạp điện (đồng/xe/ hs/tháng)	
10	THCS Trảng An	8.000	5.000			10.000	20.000	30.000	Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại lớp
11	THCS Bình Khê	8.000	5.000			10.000	24.000	36.000	Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại lớp
12	THCS Kim Sơn	8.000		30.000	19.000		30.000	40.000	
13	THCS Nguyễn Đức Cảnh	9.000		30.000	19.000	10.000	30.000	40.000	
14	THCS Mạo Khê 1	9.000		30.000	19.000	10.000	30.000	40.000	Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại lớp
15	THCS Mạo Khê 2	9.000		30.000	19.000	10.000	30.000	40.000	Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại lớp
16	THCS Yên Thọ	8.000		30.000	19.000	9.000	25.000	40.000	Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại lớp
17	THCS Yên Đức	8.000				9.000	26.000	30.000	
18	THCS Hoàng Quế	8.000				8.000	20.000	30.000	Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại lớp
19	THCS Hồng Thái Tây	8.000				8.000	20.000	25.000	
20	THCS Hồng Thái Đông	8.000	6.000			8.000	20.000		



Phụ lục số 04

**CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC
ĐỐI VỚI CẤP TH&THCS NĂM HỌC 2022-2023**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2676 /UBND ngày 23 / 12 /2022 của UBND thị xã Đông Triều)

TT	TÊN ĐƠN VỊ	HỌC THÊM TẠI TRƯỜNG (NGOÀI GIỜ HỌC CHÍNH KHÓA)				Kỹ năng sống (đồng/hs/ giờ dạy)	Nước uống (đồng/hs/ tháng)	TRÔNG GIỮ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG		Sử dụng điều hòa lớp học
		Các môn học văn hóa (đồng/hs/giờ dạy)	Tin học (tự chọn) (đồng/hs/giờ dạy)	Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài (đồng/hs/giờ dạy)	Tiếng Anh lớp 1,2 (tự chọn) (đồng/hs/giờ dạy)			Xe đạp (đồng/xe/hs/ tháng)	Xe đạp điện (đồng/xe/hs /tháng)	
1	TH&THCS Việt Dân									
	Tiểu học		5.000	28.000		19.000	12.000	20.000		Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại lớp
	Trung học cơ sở	8.000	5.000				10.000	20.000	35.000	
2	TH&THCS Tân Việt									
	Tiểu học		5.000		5.000	19.000	12.000	25.000		
	Trung học cơ sở	8.000	5.000				10.000	25.000	35.000	
3	TH&THCS Trảng Lường									
	Tiểu học		5.000	28.000	4.000	19.000	12.000	20.000		Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại lớp
	Trung học cơ sở	8.000	5.000				8.000	20.000	30.000	



Phụ lục số 05

**CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC
ĐỐI VỚI TRUNG TÂM GDNN-GDTX NĂM HỌC 2022-2023
NĂM HỌC 2022-2023**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2676.../UBND ngày 23/12/2022 của UBND thị xã Đông Triều)

TT	Nước uống (đồng/hs/ tháng)	Học thêm các môn văn hóa (đồng/hs/ tiết)	TRÔNG GIỮ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG		
			Xe đạp (đồng/ xe/hs/ tháng)	Xe đạp điện (đồng/ xe/ hs/ tháng)	Xe máy (đồng/ xe/hs/ tháng)
1	12.000	6.800	15.000	25.000	35.000